

Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

PHẠM MINH TIẾN*
NGUYỄN HẢI QUANG**

Tóm tắt

Mục tiêu của nghiên cứu này là đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long thông qua việc thu thập số liệu 150 DNNVV, sử dụng phương pháp phân tích hồi quy. Kết quả nghiên cứu cho thấy, những nhân tố ảnh hưởng khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV, gồm: Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp; Kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp; Doanh thu; Tài sản thế chấp; Lịch sử tín dụng của doanh nghiệp; Minh bạch trong báo cáo tài chính, lợi nhuận. Trong đó, nhân tố Lịch sử tín dụng của doanh nghiệp và Kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp tác động mạnh nhất đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Từ khóa: doanh nghiệp nhỏ và vừa, tín dụng chính thức, mô hình đa biến

Summary

By collecting data from 150 small and medium-sized enterprises in Vĩnh Long province and employing regression analysis, this study is to evaluate their access to formal credit. The results point out several factors affecting the access to formal credit of SMEs, which are Education level of business owners; Business management experience; Revenue; Collaterals; Credit history of enterprises; Transparency in financial statements, profits, etc. In particular, factors of Credit history of enterprises and Business management experience create the strongest impact on the aforementioned access.

Keywords: small and medium-sized enterprises, formal credit, multivariable model

GIỚI THIỆU

Tỉnh Vĩnh Long là trung tâm của miền Tây, nơi đây thuận lợi cho phát triển thương mại dịch vụ, thủ công mỹ nghệ, nhà máy chế biến nông sản. Theo số liệu thống kê tính đến năm 2018, toàn tỉnh Vĩnh Long có hơn 2.903 doanh nghiệp đang hoạt động, phần lớn là các DNNVV, với hơn 68% tổng số doanh nghiệp.

Hiện nay, phần lớn là các DNNVV đều sử dụng nguồn vốn tư có và đều có nhu cầu tiếp cận nguồn vốn vay chính thức.

Tuy nhiên, thiếu vốn và khó tiếp cận nguồn vốn vay chính thức từ phía các ngân hàng và tổ chức tín dụng (TCTD) đang là vấn đề phải đối mặt của các

DNNVV nói chung và DNNVV Vĩnh Long nói riêng.

Nhằm giúp các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long tiếp cận được nguồn vốn tín dụng dễ dàng hơn, tháo gỡ những khó khăn, nhóm tác giả thực hiện nghiên cứu "Đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long".

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Theo Nghị định số 39/2018/NĐ-CP, ngày 11/03/2018 quy định chi tiết một số

* Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long

** TS., Khoa Kinh tế. Luật - Trường Đại học Trà Vinh

Ngày nhận bài: 16/01/2020; Ngày phản biện: 10/02/2020; Ngày duyệt đăng: 14/02/2020

điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, thì DNNVV là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên). DNNVV được phân theo quy mô, gồm: doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp vừa.

Bài viết sử dụng phương pháp thống kê mô tả để trình bày thực trạng hoạt động của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Bên cạnh đó, nhóm tác giả cũng sử dụng đàm hỏi quy tuyến tính đa biến để đánh giá khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Mô hình nghiên cứu như sau:

$$Y = b_0 + b_1X_1 + b_2X_2 + \dots + b_{10}X_{10} + b_{11}X_{11}$$

Trong đó:

- Biến phụ thuộc (Y) là khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của DNNVV thể hiện được do lường bằng hai giá trị 0 và 1 (1 là có tiếp cận được và 0 là không có tiếp cận được).

- Các biến độc lập (X_1, X_2, \dots, X_{11}) là các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của DNNVV, gồm: Loại hình doanh nghiệp; Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp; Lịch sử tín dụng của doanh nghiệp; Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp; Tổng tài sản doanh nghiệp; Kinh nghiệm quản lý của chủ doanh nghiệp; Uy tín doanh nghiệp; Doanh thu tăng trưởng; Lợi nhuận của doanh nghiệp; Minh bạch trong báo cáo tài chính; Tài sản thế chấp doanh nghiệp.

Nghiên cứu được thực hiện trong 2 tháng, từ 10-12/2019 với sự tham gia của 150 DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Tình trạng hoạt động của DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Trong thời gian qua, các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long đã có nhiều bước phát triển quan trọng, ngày càng giữ vai trò to lớn trong sự phát triển kinh tế của Tỉnh. Tính đến hết tháng 12/2018, toàn Tỉnh có 1.955 doanh nghiệp đăng ký thành lập, tăng 182 doanh nghiệp so với năm 2017, với tổng số vốn đăng ký đạt trên 36.852 tỷ đồng.

BẢNG 1: TÌNH HÌNH DỰ NỢ CHO VAY DNNVV CỦA CÁC NGÂN HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG GIAI ĐOẠN 2016-2018

DVT: Tỷ đồng

Chi tiêu	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017/2016		Năm 2018/2017	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)	Tuyệt đối	Tương đối (%)
Tổng dư nợ	14 236,7	15.767,8	17.012,1	1.531,1	10,75	1.244,3	7,89
Cho vay DNNVV.	5.535,7	5.904,1	6 558,5	368,4	6,65	654,4	11,08
- Ngắn hạn	3.813,3	3.716,5	3.825,1	(96,8)	(2,54)	108,6	2,92
- Trung và dài hạn	1.722,4	2.187,6	2 733,4	465,2	27,01	454,8	2,49

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Vĩnh Long

BẢNG 2: CÁC RÀO CẢN TIẾP CẬN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC

Các rào cản tiếp cận tín dụng chính thức	Tần số	Tỷ lệ (%)
Thủ tục vay vốn phức tạp	46	30,6
Điều kiện cho vay của ngân hàng khó	13	8,6
Lãi suất cho vay của ngân hàng cao	5	3,3
Chi phí vay vốn không chính thức quá lớn	3	2,0
Hệ thống số sách kế toán của doanh nghiệp không đầy đủ	21	14,0
Doanh nghiệp thiếu năng lực xây dựng dự án khả thi	27	18,0
Doanh nghiệp không đủ tài sản thế chấp để vay vốn	35	23,3
Tổng	150	100

Nguồn: Tổng hợp kết quả điều tra doanh nghiệp 2019

Toàn Tỉnh có 12 ngân hàng và quỹ tín dụng cơ sở (QTDCS) với tổng số 85 điểm giao dịch chi nhánh và phòng giao dịch, số lượng ngân hàng trên địa bàn đã liên tục tăng lên nhanh chóng trong các năm qua. Đến năm 2018, mạng lưới hệ thống ngân hàng và QTDCS của Vĩnh Long với 101 điểm giao dịch chi nhánh và phòng giao dịch. Tình hình dư nợ cho vay DNNVV của các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2016-2018 như Bảng 1.

Thực trạng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long

Các rào cản tiếp cận tín dụng chính thức

Khảo sát cho thấy, có 7 rào cản trong tiếp cận tín dụng chính thức (Bảng 2).

Để đưa ra được những giải pháp giúp các DNNVV có thể dễ dàng vay vốn tín dụng, thì tác giả cũng đã thu thập các thông tin có liên quan đến các nhân tố, mà TCTD cần cải thiện trong thời gian tới, cụ thể như sau:

- 135 DNNVV (chiếm tỷ lệ 33,1%) trả lời là nên cải thiện về thủ tục vay vốn. Hiện tại, đối với thủ tục vay, về phía các TCTD đã cố gắng khắc phục các hạn chế về thời gian và quy trình cấp tín dụng, nhưng vẫn còn nhiều vướng mắc về: giấy tờ chứng minh thu nhập, tài sản đảm bảo, các chi phí khác khi thẩm định hồ sơ xin vay của DNNVV.

- 143 DNNVV (chiếm tỷ lệ 34,9%) trình bày nên mở rộng vay tín chấp cho các DNNVV do gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận với nguồn vốn vay, khi không đủ tài sản đảm bảo thế chấp hay các khoản thu nhập khác theo yêu cầu của ngân hàng.

BẢNG 3: BẢNG THỐNG KÊ PHÂN TÍCH CÁC HỆ SỐ HỒI QUY

Model	R	R ²	R ² hiệu chỉnh	Std. Error of the Estimate	Durbin-Watson
1	0,939 ^a	0,833	0,935		0,43601

BẢNG 4: KẾT QUẢ PHÂN TÍCH ANOVA

Model	Tổng bình phương	Df	Bình phương trung bình	F	Sig.
Regression	165,993	11	23,713	175,936	0,000 ^a
Residual	69,948	780	0,143		
Total	235,941	787			

BẢNG 5: KIỂM ĐỊNH PHƯƠNG SAI PHÂN DỰ KHÔNG ĐỐI (SPEARMAN)

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa		T	Sig.	Thống kê cộng tuyến	
	B	Std. Error	Beta				Tolerance	VIF
(Constant)	0,330	0,208			2,503	0,102		
LHDN	0,407 ^{ns}	0,052	0,111	3,876	0,523	0,395	1,532	
LVKD	0,157 ^{ns}	0,036	0,103	1,119	0,519	0,403	1,502	
LSTD	0,401	0,040	0,377	2,301	0,000	0,459	1,376	
TDHV	0,254	0,043	0,122	1,520	0,017	0,576	1,458	
TSDN	0,460 ^{ns}	0,033	0,352	1,352	0,532	0,333	1,300	
KNQL	0,465	0,044	0,371	3,150	0,000	0,401	1,606	
UTDN	0,372 ^{ns}	0,059	0,243	4,025	0,510	0,576	1,558	
DT	0,251	0,314	0,135	1,570	0,026	0,706	1,351	
LN	0,233	0,054	0,134	2,351	0,003	0,603	1,613	
MBTC	0,375	0,076	0,355	3,673	0,053	0,204	1,358	
TSTC	0,383	0,043	0,360	2,915	0,121	0,331	1,712	
Số đối tượng							150	
R ² = 0,833	R ² hiệu chỉnh = 0,935							
F = 175,936	Sig. = 0,000 ^a							

Ghi chú: (*) Mức ý nghĩa 10%; (**) Mức ý nghĩa 5%; (***) Mức ý nghĩa 1%;

(NS): không có ý nghĩa thống kê

Nguyen Tổng hợp kết quả khảo sát

- 97 DNNVV (chiếm tỷ trọng 23,7%) quan tâm đó là các TCTD, nên đưa ra thêm các hình thức trả nợ linh hoạt, phù hợp với đặc điểm của đối tượng là các DNNVV.

- Ngoài ra, 34 DNNVV (chiếm tỷ trọng 8,3%) cũng nêu ra khó khăn là lãi suất ngân hàng vẫn còn cao, thu nhập của các DNNVV còn thấp, một số DNNVV vẫn chưa được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi.

Đánh giá thông qua phân tích hồi quy

Mô hình hồi quy

Mô hình hóa các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long có dạng, như sau:

$$KNTC = \beta_0 + \beta_1 * X_1(LSTD) + \beta_2 * X_2(TSDN) + \beta_3 * X_3(MBTC) + \beta_4 * X_4(TSTC) + \beta_5 * X_5(LHDN) + \beta_6 * X_6(KNQL) + \beta_7 * X_7(TDHV) + \beta_8 * X_8(DT) + \beta_9 * X_9(LN) + \beta_{10} * X_{10}(LVKD) + \beta_{11} * X_{11}(UTDN) + \epsilon_i$$

Trong đó:

- KNTC: biến phụ thuộc thể hiện khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV.

- β_0 : Hệ số tự do, thể hiện giá trị trung bình của khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV khi các thành phần độc lập trong mô hình bằng 0.

- β_i (i = 1, n): Số hồi quy của các thành phần độc lập tương ứng X_i (LSTD). Lịch sử tín dụng của doanh

nh nghiệp; X_2 (TSDN): Tổng tài sản của doanh nghiệp; X_3 (MBTC): Minh bạch trong báo cáo tài chính; X_4 (TSTC): Tài sản thế chấp của doanh nghiệp; X_5 (LHDN): Loại hình hoạt động của doanh nghiệp; X_6 (KNQL): Kinh nghiệm quản lý của chủ doanh nghiệp; X_7 (TDHV): Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp; X_8 (DT): Doanh thu tăng trưởng; X_9 (LN): Lợi nhuận của doanh nghiệp; X_{10} (LVKD): Lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp; X_{11} (UTDN): Uy tín của doanh nghiệp.

- ϵ : Sai số.

Kết quả hồi quy, hệ số xác định R² điều chỉnh (Adjusted R-Square) là 0,935, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu đến mức 93,5% (Bảng 3). Điều này còn cho thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập là khá chặt chẽ.

Phân tích ANOVA

Kết quả kiểm định độ phù hợp chung của mô hình được thể hiện trong Bảng 4 cho thấy, trị số F có mức ý nghĩa với Sig. = 0,000 < 0,05 có nghĩa là mô hình hồi quy đa biến đưa ra là phù hợp với dữ liệu thực tế thu thập được và các biến đưa vào đều có ý nghĩa trong thống kê, với mức ý nghĩa 5%. Do đó, các giả thuyết đưa ra được chấp nhận.

Bên cạnh đó, nhóm tác giả tiến hành kiểm định F để đánh giá tương quan tuyến tính của biến phụ thuộc và các biến độc lập trong hàm hồi quy, tra bảng ta được:

$$F(a,df_1, df_2) = F_{(0,05, 6, 217)} = 2,14$$

Đặt giả thiết:

H_0 : Các biến độc lập và biến phụ thuộc không tương quan với nhau

H_1 : Các biến độc lập và biến phụ thuộc tương quan với nhau

Từ bảng kết quả phân tích phương sai: F = 175,936 > 2,14, do đó ta bác bỏ H_0 và chấp nhận H_1 .

Như vậy, biến phụ thuộc và các biến độc lập có tương quan tuyến tính với nhau và mức độ tin cậy là 95%.

Kết quả hồi quy

Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra sự phù hợp với dữ liệu phân tích, hệ số R² = 0,833, và khác 0 (F = 175,936; p < 0,000) (Bảng 5). Điều này nói rằng, các biến độc lập trong mô hình giải thích được 83,3% sự biến thiên của khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV trong mẫu điều tra.

Ngoài ra, giá trị thống kê Durbin-Watson = 1,208 < 2,0, nên có thể nhận định rằng hiện tượng tự tương quan là không xảy ra. Kết quả phân tích cũng không cho thấy sự công tuyến cao giữa các biến độc lập khi không có giá trị VIF nào cao hơn 3,0.

Kết quả cho thấy, có 07 nhân tố ảnh hưởng tới khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, gồm: Lịch sử tín dụng của DNNVV có tầm quan trọng lớn nhất ($\beta = 0,377$); Tiếp đến là kinh nghiệm quản lý của chủ DNNVV ($\beta = 0,371$); Tài sản thế chấp của chủ DNNVV ($\beta = 0,360$); Minh bạch trong báo cáo tài chính ($\beta = 0,355$); Doanh thu tăng trưởng của doanh nghiệp ($\beta = 0,135$); Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp ($\beta = 0,134$), Cuối cùng là Trình độ học vấn của doanh nghiệp ($\beta = 0,122$).

HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ KIẾN NGHỊ

Dựa vào tình hình thực tế cũng như kết quả đã phân tích, nhóm tác giả xin đưa ra các gợi ý chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng chính thức của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, như sau:

Đối với nhân tố Trình độ học vấn của chủ doanh nghiệp: Khi trình độ học vấn càng cao, các chủ doanh nghiệp càng có khả năng tiếp cận các phương thức khoa học quản lý hiện đại giúp công ty phát triển hơn và có nhiều cơ hội hơn; đồng thời, có mối quan hệ rộng hơn, thông hiểu về các thể chế, quy định chính sách nhiều hơn.

Đối với nhân tố Kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp: Như phân tích ở trên, kinh nghiệm của doanh nghiệp là nhân tố quan trọng tác động đến tiếp cận tín dụng. Điều đáng nói là qua khảo sát, thì trình độ của DNNVV trong nghiên cứu không cao. Vì vậy, việc nâng cao trình

độ, tập huấn nghiệp vụ, bổ sung kiến thức là việc làm cần thiết. Đồng thời, tăng cường cung cấp thông tin về khoa học, công nghệ cho doanh nghiệp, khuyến khích hoạt động sáng tạo và ứng dụng khoa học, công nghệ cho phát triển sản xuất, kinh doanh.

Đối với nhân tố Doanh thu tăng trưởng: Để tăng doanh thu, DNNVV cần quản lý tài chính và sử dụng vốn hiệu quả mới có thể hạn chế rủi ro do tài sản của mình. Cần cải tiến mô hình sản xuất mở rộng với quy mô sản xuất, kinh doanh góp phần tăng thu nhập.

Đối với nhân tố Tài sản thế chấp: Bản thân DNNVV đã tiềm ẩn khá nhiều rủi ro do tài sản của doanh nghiệp có giá trị thấp, dòng tiền không dồi dào, lịch sử quan hệ tín dụng và xếp hạng tín dụng với ngân hàng chưa cao. Do vậy, bên cạnh việc thẩm định các phương án kinh doanh, các ngân hàng sẽ có xu hướng yêu cầu tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, nếu quá áp đặt tiêu chí tài sản bảo đảm sẽ dễ dẫn đến hậu quả tiêu cực đối với công tác mở rộng tín dụng.

Đối với nhân tố Lịch sử tín dụng của doanh nghiệp: Những DNNVV đã từng vay vốn từ các TCTD sẽ thể hiện được uy tín thông qua việc trả nợ của những lần vay trước đó. Với những khách hàng này, các TCTD cũng hiểu rõ tình hình sản xuất, năng lực tài chính và kinh nghiệm quản lý doanh nghiệp, nên dễ dàng được chấp nhận cho vay.

Bên cạnh đó, cần có cơ chế chia sẻ thông tin của các bên liên quan, bao gồm cả các cơ quan thuế, đăng ký doanh nghiệp, thông tin tín dụng..., giúp các ngân hàng và DNNVV chia sẻ, minh bạch thông tin; phục vụ việc đánh giá lịch sử tín dụng của doanh nghiệp, xếp hạng tín nhiệm DNNVV tốt hơn.

Đối với nhân tố Minh bạch trong báo cáo tài chính: Để tiếp cận được vốn vay, các chỉ tiêu tài chính phải đạt tối thiểu ở mức an toàn theo quy định. Vì thế, DNNVV cần lưu ý tăng tính minh bạch trong hoạt động tài chính.

Đối với nhân tố Lợi nhuận của doanh nghiệp: Hơn ai hết, các DNNVV muốn nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của mình không có cách làm nào khác là nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh để đạt lợi nhuận cao nhất. Theo đó, cần tăng cường cải tiến chất lượng phục vụ, xem xét tính toán mặt hàng kinh doanh, khả năng sinh lợi và phương án kinh doanh mới, làm sao bảo đảm có hiệu quả và phát triển. □

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc hội (2017). *Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa*, số 04/2017/QH14 ngày 12/06/2017
2. Chính phủ (2018). *Nghị định số 34/2018/NĐ-CP*, ngày 08/03/2018 về việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV
3. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Vĩnh Long (2018). *Báo cáo hoạt động ngân hàng trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long năm 2018*
4. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Long (2019). *Niên giám Thống kê tỉnh Vĩnh Long năm 2018*, Nxb Thống kê
5. Nguyễn Hồng Hà (2013). Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn tín dụng của các DNNVV trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 9